

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khanh Trinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.577.023.640	180.697.875.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.113.628.313	17.152.870.544
1. Tiền	111		13.113.628.313	9.352.870.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	162.302.740.578	56.897.949.515
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162.302.740.578	56.897.949.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.375.877.094	105.657.843.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	51.417.482.681	57.468.072.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	1.033.080.804	726.655.281
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	2.000.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.282.943.280	44.820.745.176
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(357.629.671)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	9.1	1.741.593.022	923.718.045
1. Hàng tồn kho	141		1.741.593.022	923.718.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.184.633	65.494.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.6	43.184.633	65.494.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.043.545.873	182.167.729.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.010.000.000	40.010.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.010.000.000	40.010.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.117.557.051	10.002.628.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.2	4.832.173.610	6.169.681.453
- Nguyên giá	222		14.149.791.182	14.149.791.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.317.617.572)	(7.980.109.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.3	3.285.383.441	3.832.947.353
- Nguyên giá	228		4.380.511.265	4.380.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.095.127.824)	(547.563.912)
III. Bất động sản đầu tư	230	9.4	43.883.603.675	4.917.774.635
- Nguyên giá	231		43.883.603.675	4.917.774.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9.5	40.216.000	1.639.396.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.216.000	1.639.396.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	94.803.863.134	125.397.176.893
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.676.039.000	49.676.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.219.693.080	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.079.169.946)	(14.085.760.956)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		54.987.301.000	85.587.205.769
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188.306.013	200.752.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.6	188.306.013	200.752.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.620.569.513	362.865.605.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.106.169.462	74.927.569.179
I. Nợ ngắn hạn	310		84.106.169.462	74.927.569.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	21.626.057.605	31.668.367.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	6.551.421.135	4.459.786.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.721.449.571	11.894.926.556
4. Phải trả người lao động	314		1.678.435.481	1.612.614.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	785.398.608	21.122.249
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	821.482.045	752.432.488
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	42.921.925.017	24.518.320.389
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.514.400.051	287.938.036.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	306.514.400.051	287.938.036.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.674.250.051	74.097.886.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.097.886.311	38.694.017.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.576.363.740	35.403.869.164
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.620.569.513	362.865.605.490

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Giám đốc



Đôn Nữ Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị: VND			
			Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	115.533.154.302	141.917.427.296	326.187.999.832	459.223.370.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	19	115.533.154.302	141.917.427.296	326.187.999.832	459.223.370.910
4. Giá vốn hàng bán	11	21	89.530.697.522	108.613.467.903	280.602.283.051	395.061.560.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.002.456.780	33.303.959.393	45.585.716.781	64.161.810.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.702.914.440	5.151.338.281	14.724.986.021	21.706.109.882
7. Chi phí tài chính	22	23	454.148.395	3.556.546.920	4.079.327.743	12.214.803.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		393.819.851	3.851.373.835	3.690.094.796	9.144.612.170
9. Chi phí bán hàng	25	24	3.615.147.364	3.243.213.328	17.028.496.204	14.212.744.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.873.002.338	2.827.688.789	15.377.012.725	13.133.288.284
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.763.073.123	28.827.848.637	23.825.866.130	46.307.083.799
12. Thu nhập khác	31	25	(73.238.712)	968.222	214.716.526	10.461.887
13. Chi phí khác	32	25	428.995.384	193.469.789	1.145.583.237	1.809.715.145
14. Lợi nhuận khác	40		(502.234.096)	(192.501.567)	(930.866.711)	(1.799.253.258)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.260.839.027	28.635.347.070	22.894.999.419	44.507.830.541
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.118.217.189	5.789.988.297	4.318.635.679	9.103.961.377
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.142.621.838	22.845.358.773	18.576.363.740	35.403.869.164

Nguyễn Thị Nga

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐƠN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.894.999.419	44.507.830.541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.885.071.756	1.966.704.212
- Các khoản dự phòng	03	(6.591.010)	2.684.777.408
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.296.376)	(189.516.227)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.532.227.861)	(20.750.191.573)
- Chi phí lãi vay	06	3.690.094.796	9.144.612.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.910.050.724	37.364.216.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.737.121.319	17.933.686.494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(817.874.977)	4.232.618.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.590.326.369)	(35.333.928.042)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34.755.983	788.065.531
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.663.150.596)	(9.123.489.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.150.922.348)	(8.757.546.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.459.653.736	7.103.623.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.106.045.040)	(6.319.722.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.287.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(244.358.571.492)	(573.027.528.032)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.553.685.198	630.159.935.374
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.875.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.077.072.985	19.424.103.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.833.858.349)	63.649.060.956
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	247.295.032.023	419.915.533.104
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.891.427.395)	(478.741.320.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.403.604.628	(58.825.787.762)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.970.599.985)	11.926.896.390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.152.870.544	5.179.336.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(68.642.246)	46.639.343
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.113.628.313	17.152.872.544

Nguyễn Thị Nga

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 174 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 189 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con		(%)	(%)	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần cMetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
Công ty liên kết				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh (i)	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Vietnam (ii)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần Techcen (iii)	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
5 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động trong thời gian 01 năm từ ngày 16/12/2022 đến ngày 16/12/2023.

(ii) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(iii) Công ty cổ phần Techcen đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2023. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số kỳ báo cáo</u>
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp

Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.704.798.735	1.294.927.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.408.829.578	8.057.942.567
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	7.800.000.000
Tổng	13.113.628.313	17.152.870.544

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	170.502.740.578	170.502.740.578	56.897.949.515	56.897.949.515
- Tiền gửi có kỳ hạn	145.990.000.000	145.990.000.000	32.385.207.597	32.385.207.597
- Trái phiếu (i)	24.512.740.578	24.512.740.578	24.512.741.918	24.512.741.918
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	24.512.740.578	24.512.740.578	24.512.741.918	24.512.741.918
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	54.987.301.000	54.987.301.000	85.587.205.769	85.587.205.769
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	54.987.301.000	54.987.301.000	85.587.205.769	85.587.205.769
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐắkPsi</i>	-	-	30.599.904.399	30.599.904.399
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	4.987.301.370	4.987.301.370	4.987.301.370	4.987.301.370
Tổng	225.490.041.578	225.490.041.578	142.485.155.284	142.485.155.284

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 10,73% - 12,024%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	Kết quả hoạt động kinh doanh
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh có lãi
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Hoạt động kinh doanh có lãi
6. Công ty CP Trực tuyến CleverX	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CP Cmetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh có lãi
10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
11. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
12. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
13. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con								
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh (v)	70%	70%	12.950.000.000		-	12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.389.583.909)	8.316.000.000		(7.419.062.581)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000		-	740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty CP Trực tuyến CleverX	75%	75%	2.250.000.000		(744.093.867)	2.250.000.000		(741.372.947)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(449.101.424)	11.000.000.000		-
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.709.836.048)	7.125.000.000		(1.903.613.124)
- Công ty cổ phần AGLOBAL (iii)	85%	85%	425.000.000		-	425.000.000		(235.797.302)
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	55%	55%	2.918.160.000		-	2.918.160.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết			4.219.693.080		(435.239.698)	4.219.693.080		(434.600.002)
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(286.104.416)	1.756.000.000		(285.464.720)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	2.463.693.080		(149.135.282)	2.463.693.080		(149.135.282)
Tổng			53.895.732.080		(14.079.169.946)	53.895.732.080		(14.085.760.956)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty cổ phần TIKI	3.637.513.934	14.381.692.147
Tổng công ty hàng không Việt Nam	7.986.987.180	9.638.558.686
Công ty TNHH Truyền thông số vàng	667.915.040	1.082.868.979
Công ty TNHH PP THACO AUTO	708.300.000	1.735.020.000
Công ty TNHH Nha khoa KIM	1.879.818.221	2.286.257.318
Công ty PT CleverAds	6.560.523.711	3.108.440.488
Công ty cổ phần NOVAREAL	4.231.869.649	3.532.153.382
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	734.271.523	373.945.999
CÔNG TY TNHH VERO	345.841.994	654.391.754
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	1.320.000.000	836.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	1.061.291.218	140.654.296
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	450.061.000	164.426.989
CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VIỄN ĐÔNG	1.323.021.166	-
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị gia tăng MobiFone – Tổng công ty Viễn thông MobiFone	977.146.200	-
Các khách hàng khác	16.692.107.219	16.692.848.087
Tổng	51.417.482.681	57.468.072.751

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ông Đặng Trọng Toàn	-	360.000.000
Công ty TNHH TVTK PM Cảnh Cam	-	280.000.000
Công ty TNHH Truyền thông HA.TDT	-	48.600.000
Công ty CP TT và giải trí Trusted Media	-	32.400.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG 88 VIỆT NAM	600.000.000	-
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỘC XANH	197.299.872	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT	72.000.000	-
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THIÊN HÀ	52.326.000	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG AIM	34.074.000	-
Các nhà cung cấp khác	77.380.932	5.655.281
Tổng	1.033.080.804	726.655.281

6.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	3.000.000.000
Ông Hoàng Quốc Hoàn	-	
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (i)	1.500.000.000	2.500.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	2.000.000.000	3.000.000.000

i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn trong 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 10%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	7.282.943.280	44.820.745.176
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	2.935.036.204	12.422.222.756
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.210.935.698	2.764.815.945
- Lãi dự thu trái phiếu	-	385.779.154
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	244.219.178	756.223.259
- Phải thu tạm ứng	-	6.300.000.000
- Phải thu khác	892.752.200	22.191.704.062
+ Phải thu ông Nguyễn Khánh Trình	-	20.900.000.000
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	891.058.200	1.273.569.062
+ Phải thu khác	1.694.000	18.135.000
Dài hạn	5.010.000.000	40.010.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	5.010.000.000	40.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	12.292.943.280	84.830.745.176

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2023 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 665.036.204 đồng.

- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 1.270.000.000 đồng.

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2023 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	357.629.671	-	357.629.671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng

9. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	1.741.593.022	-	923.718.045	-
Cộng	1.741.593.022	-	923.718.045	-

9.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	13.813.197.727	336.593.455	-	14.149.791.182
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	13.813.197.727	336.593.455	-	14.149.791.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	7.643.516.273	336.593.455	-	7.980.109.728
Khấu hao trong kỳ	1.337.507.844	-	-	1.337.507.844
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	8.981.024.117	336.593.455	-	9.317.617.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.169.681.454	-	-	6.169.681.454
Tại ngày 31/12/2023	4.832.173.610	-	-	4.832.173.610

9.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	547.563.912	-	-	547.563.912
Khấu hao trong kỳ	547.563.912	-	-	547.563.912
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.095.127.824	-	-	1.095.127.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	3.832.947.353	-	-	3.832.947.353
Tại ngày 31/12/2023	3.285.383.441	-	-	3.285.383.441

9.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	38.965.829.040	-	43.883.603.675
	4.917.774.635	38.965.829.040	-	43.883.603.675
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	38.965.829.040	-	43.883.603.675
	4.917.774.635	38.965.829.040	-	43.883.603.675

9.5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	40.216.000	1.639.396.885
- Chi phí đầu tư phần mềm về CSDL	-	1.639.396.885
- Chi phí sửa chữa văn phòng	40.216.000	-
Tổng	40.216.000	1.639.396.885

9.6 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	43.184.633	65.494.333
- Chi phí thuê văn phòng	40.454.333	40.454.333
- Phí sử dụng đường bộ	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	2.730.000	-
- Chi phí trả trước khác	-	25.040.000
Dài hạn	188.306.013	200.752.296
- Công cụ dụng cụ phân bổ	188.306.013	200.752.296
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	231.490.646	266.246.629

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	977.076.000	977.076.000	20.337.027	20.337.027
Công ty CP Chứng khoán PINETREE	9.261.000	9.261.000	486.233.796	486.233.796
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	120.231.738	120.231.738	149.019.466	149.019.466
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	127.431.547	127.431.547	538.054.851	538.054.851
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	43.200.000	43.200.000	351.000.000	351.000.000
Công ty TNHH GRAB	23.162.599	23.162.599	313.500.000	313.500.000
N&VBridge Co., Ltd	326.960.000	326.960.000	-	-
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI	354.780.000	354.780.000	-	-
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	262.287.999	262.287.999	65.955.458	65.955.458
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	388.800.000	388.800.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHIỆP HỌC	169.050.000	169.050.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNH	199.554.000	199.554.000	-	-
Các khách hàng khác	3.549.626.252	3.549.626.252	2.535.685.493	2.535.685.493
Tổng	6.551.421.135	6.551.421.135	4.459.786.091	4.459.786.091

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại TIKI	-	-	222.583.249	222.583.249
Meta Platforms Ireland Limited	14.350.590.907	14.350.590.907	13.223.103.935	13.223.103.935
Google Ireland Ltd	5.536.731.325	5.536.731.325	16.407.336.096	16.407.336.096
CÔNG TY CỔ PHẦN MARUP	473.440.000	473.440.000	-	-
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	134.784.000	134.784.000	-	-
Công ty TNHH TM và Truyền thông Biển Đông	35.478.000	35.478.000	206.528.400	206.528.400
Công ty cổ phần Forza	427.377.864	427.377.864	681.353.133	681.353.133
Công ty cổ phần Review Thông Minh	-	-	564.674.111	564.674.111
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CAO MINH	123.000.000	123.000.000	82.000.000	82.000.000
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	89.868.420	89.868.420	19.990.800	19.990.800
Các nhà cung cấp khác	454.787.089	454.787.089	260.797.512	260.797.512
Tổng	21.626.057.605	21.626.057.605	31.668.367.236	31.668.367.236

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.585.755.809	19.790.118.620	(20.449.659.084)	3.926.215.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.150.922.347	4.318.635.679	(6.150.922.347)	3.318.635.679
Thuế thu nhập cá nhân	93.565.849	1.860.790.100	(1.215.320.893)	739.035.056
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.064.682.551	13.768.607.527	(14.095.726.587)	1.737.563.491
Tổng	11.894.926.556	39.738.151.926	(41.911.628.911)	9.721.449.572

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	26.944.300	21.122.249
Chi phí phải trả khác	758.454.308	-
Tổng	785.454.308	21.122.249

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	338.629.976	338.629.976	427.046.988	427.046.988
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.693.235	74.693.235	-	-
Các khoản phải trả khác	408.158.834	408.158.834	325.385.500	325.385.500
Tổng	821.482.045	821.482.045	752.432.488	752.432.488

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	41.582.227.045	41.582.227.045	173.511.447.495	(153.344.834.039)	21.415.613.589	21.415.613.589
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	86.216.187.590	(107.631.801.179)	21.415.613.589	21.415.613.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	41.582.227.045	41.582.227.045	87.295.259.905	(45.713.032.860)	-	-
Dư nợ tín dụng	1.339.697.972	1.339.697.972	73.783.584.528	(75.546.593.356)	3.102.706.800	3.102.706.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	424.496.666	424.496.666	54.127.969.790	(56.170.053.768)	2.466.580.644	2.466.580.644
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	597.112.052	597.112.052	19.337.525.484	(19.376.539.588)	636.126.156	636.126.156
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Đồng	318.089.254	318.089.254	318.089.254	-	-	-
Tổng	42.921.925.017	42.921.925.017	247.295.032.023	(228.891.427.395)	24.518.320.389	24.518.320.389

*Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/23071 ngày 05/07/2023 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 05/07/2023 đến 04/07/2024. Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước nhận cụ thể có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 4.6 % / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản của bên thứ ba.

'Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

'Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.000.000.000 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	198.890.980.000	34.940.000	-	53.608.247.147	252.534.167.147
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.914.230.000	-	-	(14.914.230.000)	-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	35.403.869.164	35.403.869.164
Giảm khác	-	-	(189.516.227)	-	(189.516.227)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	189.516.227	-	189.516.227
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	74.097.886.311	287.938.036.311
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	18.576.363.740	18.576.363.740
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	21.296.376	-	21.296.376
Giảm khác	-	-	(21.296.376)	-	(21.296.376)
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	92.674.250.050	306.514.400.050

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	59.828.350.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Limited	82.859.430.000	85.612.430.000
Các cổ đông khác	71.117.430.000	68.364.430.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	198.890.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.914.230.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.067.208.816	3.405.825.923
Trên 01 năm đến 05 năm	3.592.453.924	3.106.837.833
Tổng	6.659.662.740	6.512.663.756

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	50.517,00	2.092,43

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

19. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.533.154.302	141.917.427.296
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	115.533.154.302	141.917.427.296

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.899.097	119.412.492
Chi phí nhân công	4.087.762.475	4.150.556.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.138.256	366.140.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.863.121.889	109.696.765.995
Chi phí khác bằng tiền	667.925.507	351.495.028
Tổng	96.018.847.224	114.684.370.020

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.530.697.522	108.613.467.903
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	89.530.697.522	108.613.467.903

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2022
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	2.612.930.606	4.952.175.848
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.983.834	199.162.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	2.702.914.440	5.151.338.281

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2022
Chi phí lãi vay	393.819.851	3.851.373.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.919.554	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(6.591.010)	(294.826.915)
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng	454.148.395	3.556.546.920

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.025.233.555	1.086.122.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.092.149	93.912.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.138.256	366.140.277
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986.955.101	1.040.508.356
Chi phí khác bằng tiền	477.583.277	241.005.581
Tổng	2.873.002.338	2.827.688.789
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.062.528.920	3.064.434.136
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.806.948	25.500.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.469.266	42.789.736
Chi phí khác bằng tiền	190.342.230	110.489.447
Tổng	3.615.147.364	3.243.213.328

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Thu nhập khác	(73.238.712)	968.222
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	(73.238.712)	968.222
Chi phí khác	428.995.384	193.469.789
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	128.346.918	134.971.917
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	-
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	-
- Các khoản khác	300.648.466	58.497.872
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(502.234.096)	(192.501.567)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.118.217.189	5.789.988.297
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	-
Tổng	3.118.217.189	5.789.988.297

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m2 văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.
- '- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký gia hạn với thời hạn 2 năm tính từ ngày 23/05/2022.
- '- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023.
- '- Tiền thuê 145,45 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 27.670.408 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/12/2023.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1,138,000,000 VND.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP CMetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con

Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2022</u>
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.283.227.345	662.222.188
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.051.264.747	2.473.304.249
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.115.493	189.340.334
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	596.785.832
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.232.577.708	2.551.345.142
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	316.661.904	113.561.645
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	567.564.360	559.838.302
Công ty TNHH VKID Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	9.524.028
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	976.280	1.289.062.024
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	608.789
Tổng			6.455.387.837	8.445.592.533
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	746.341.473	1.279.199.446


Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		11.125.661.423	7.027.249.242
Công ty CP CMetric	Công ty con	468.903.154	656.464.416
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	731.090.932	137.470.754
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	6.560.523.711	3.108.440.488
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	74.268.000	8.776.409
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	450.061.000	164.426.989
Công ty TNHH VKIDS VN	Công ty liên kết	-	110.855.560
Công ty CP Orion Media	Công ty con	2.722.800	
Khách hàng trả tiền trước		28.949.266	-
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	28.949.266	-
Phải trả người bán		-	564.674.111
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	-	564.674.111
Phải thu khác		-	27.200.000.000
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	-	24.700.000.000
Ông Bạch Dương	Giám đốc cũ	-	2.500.000.000

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

30. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024